FireAnt

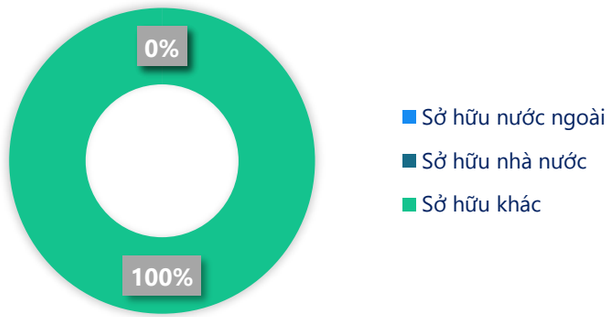
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

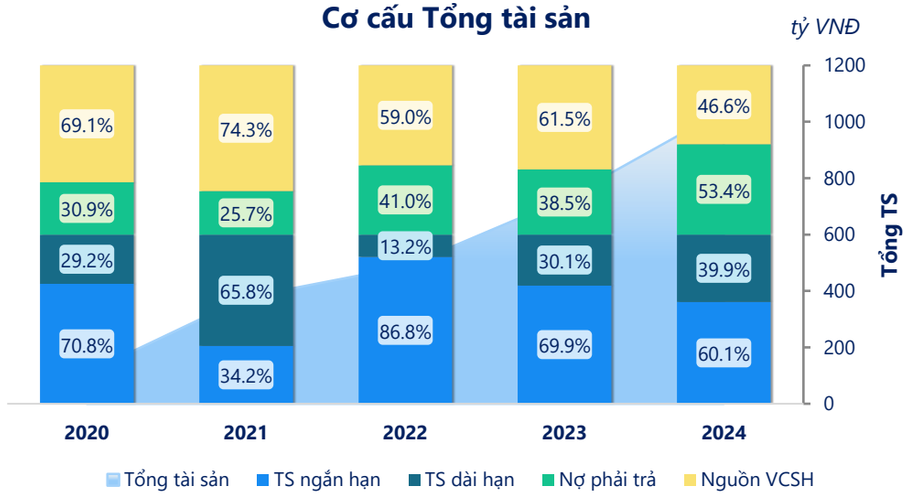
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	69,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,000
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	485
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,070
P/E	52.6
EPS	1,313

	YTD	1T	3T	6T
DCF		0.0%	-4.4%	36.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



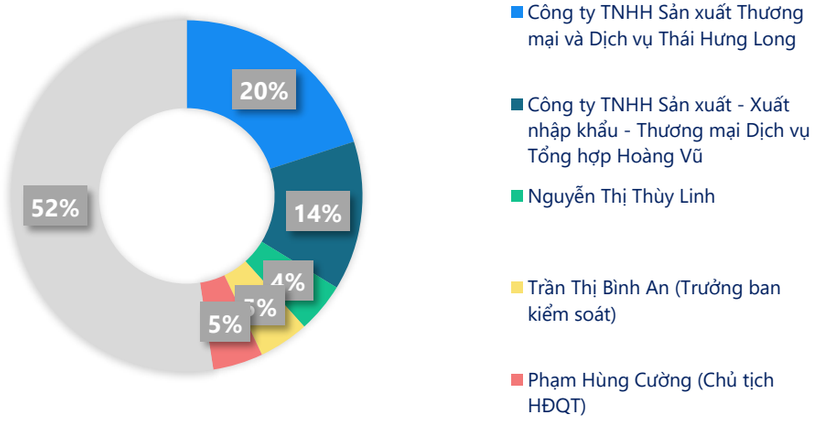
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DCF** năm 2024 tăng trưởng **43.3%** so với năm trước, đạt **1,041** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.4% và 46.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

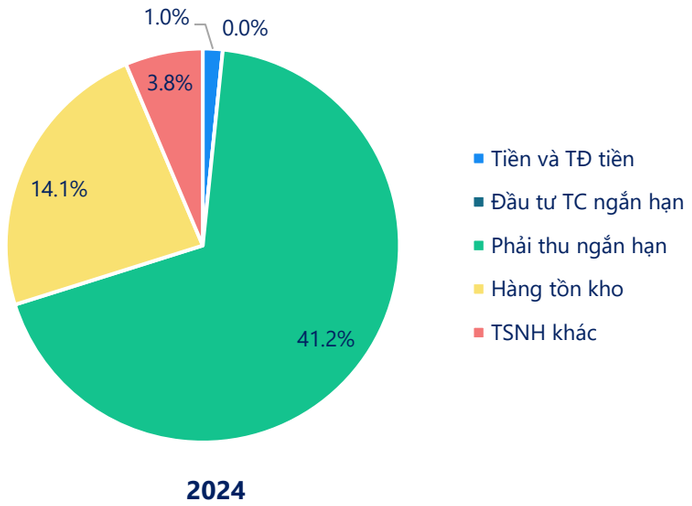


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

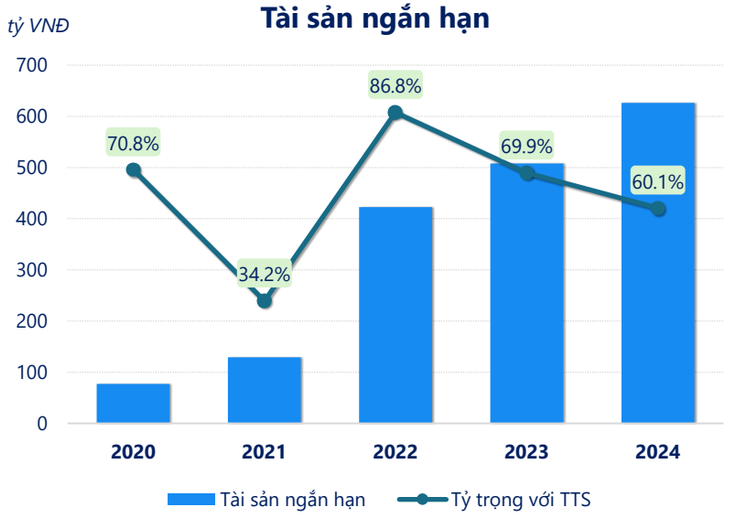
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu - Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ nắm giữ 13.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thùy Linh nắm giữ 4.62%.

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

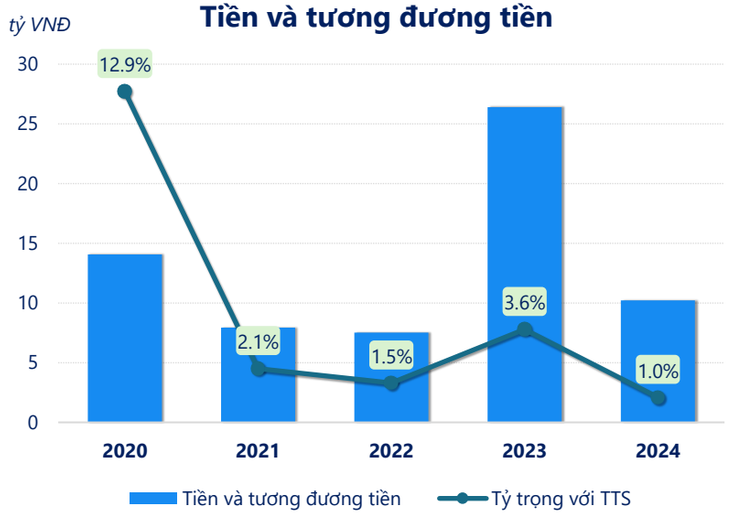
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



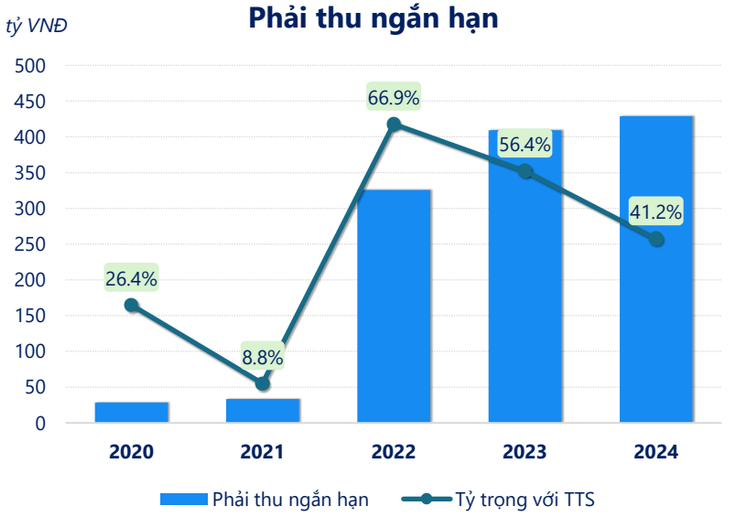
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCF đạt **626.1** tỷ đồng, tăng trưởng **23.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

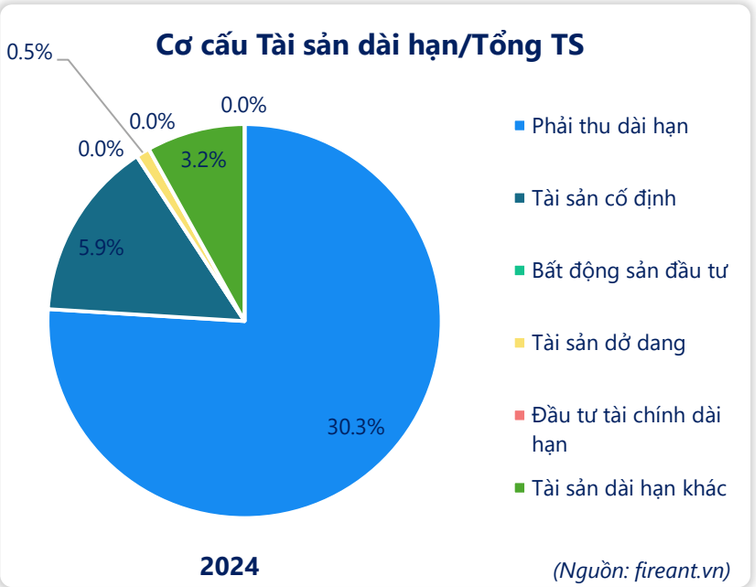
Phải thu ngắn hạn

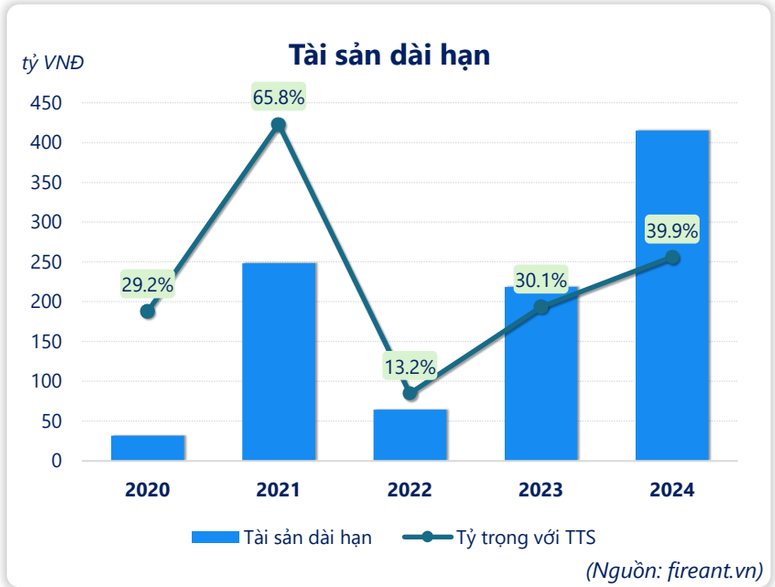


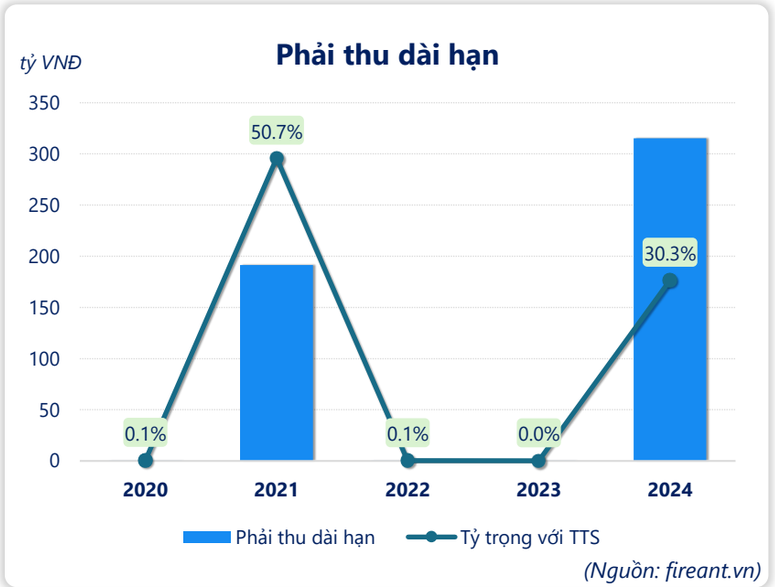
Hàng tồn kho



CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

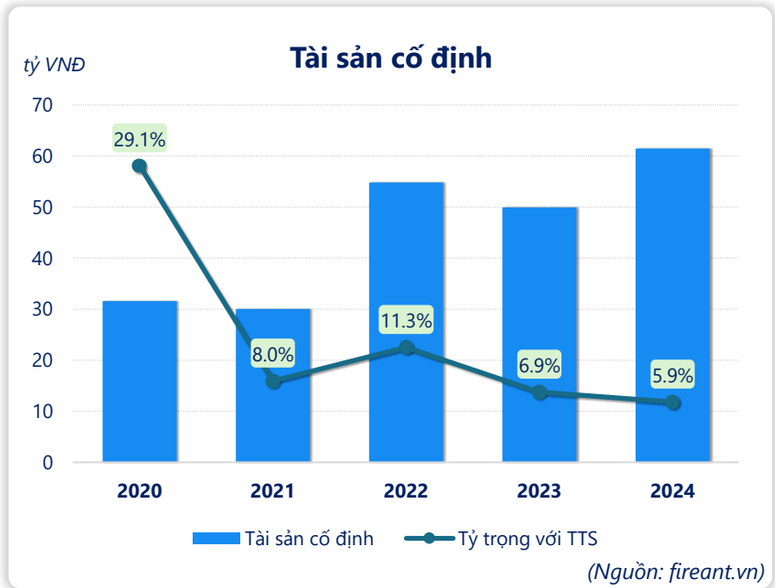


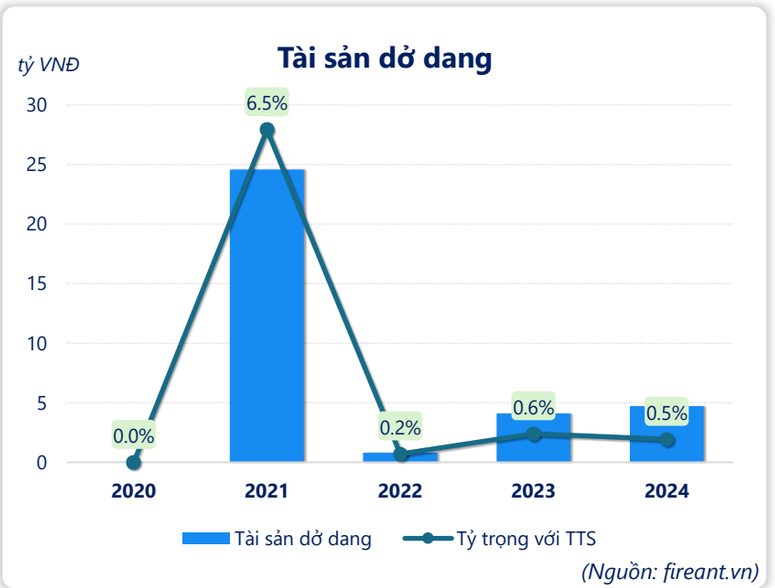




Tài sản dài hạn tăng trưởng **89.9%** so với năm trước và đạt **415.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **30.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.91%.

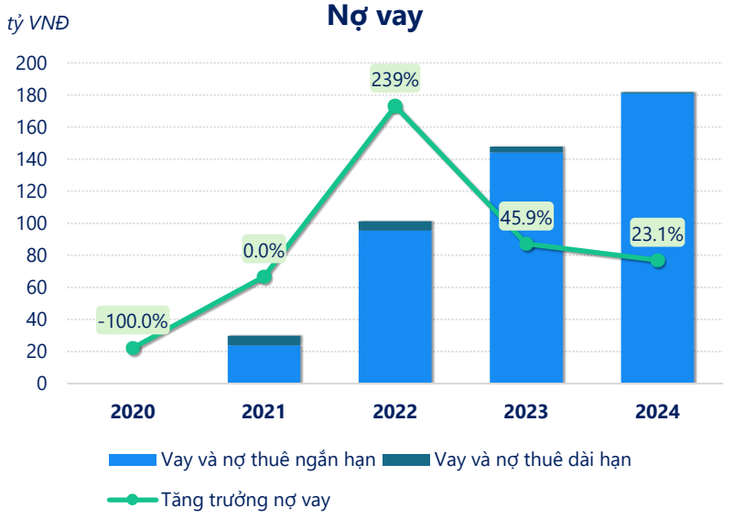
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



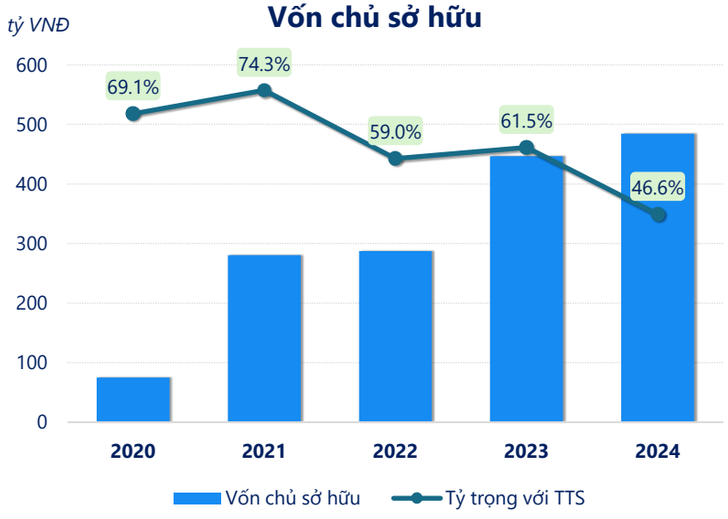


CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

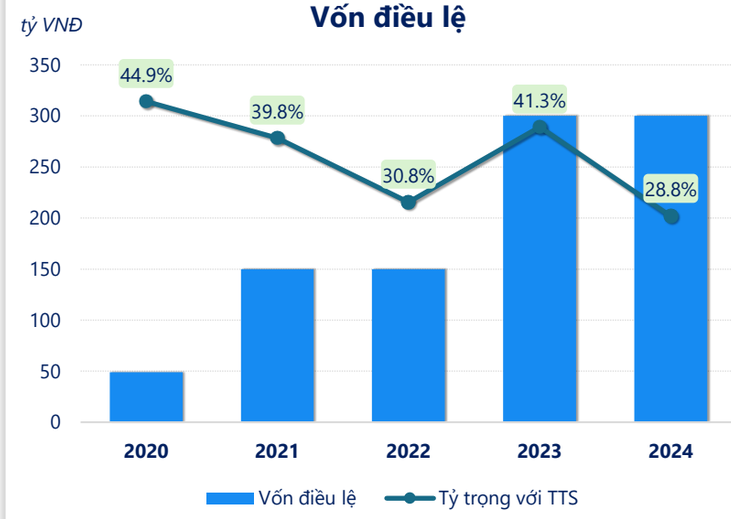
Nợ vay



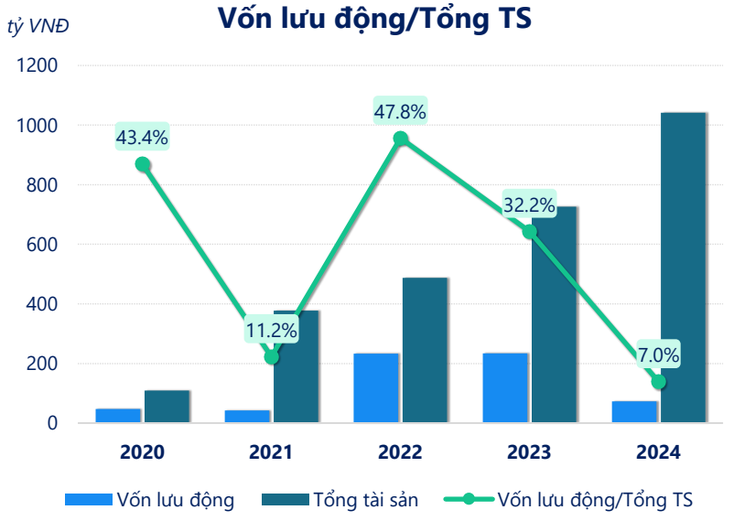
Vốn chủ sở hữu



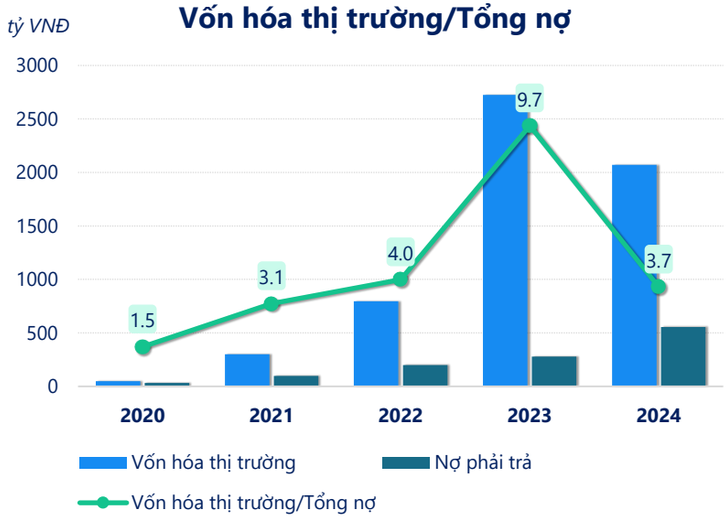
Vốn điều lệ



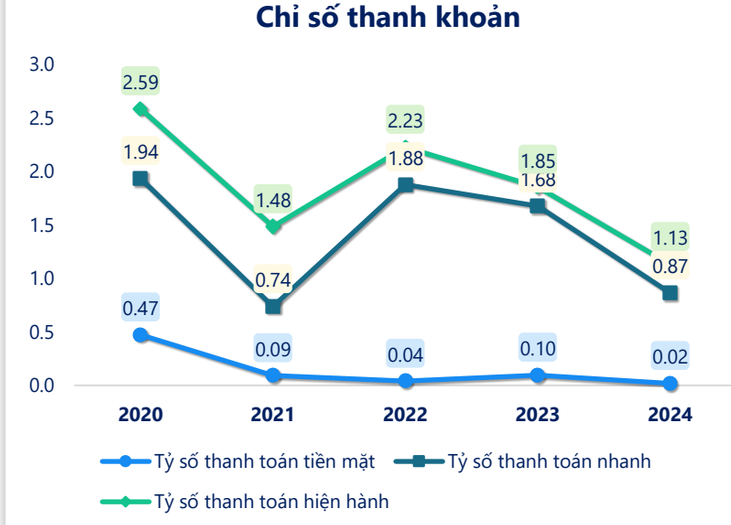
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,041**	**726**	**43.3%**
Tài sản ngắn hạn	626	508	23.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	26.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	429	409	4.8%
Hàng tồn kho	147	48.2	205%
Tài sản ngắn hạn khác	39.9	23.7	68.2%
Tài sản dài hạn	**415**	**219**	**89.9%**
Phải thu dài hạn	315	0.26	119942%
Tài sản cố định	61.5	49.9	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	4.09	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	148	-100%
Tài sản dài hạn khác	**33.5**	**16.4**	**104%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	279	99.1%
Nợ ngắn hạn	**554**	**274**	**102%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	144	25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	68.3	266%
Nợ dài hạn	2.78	5.52	-49.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	3.52	-77.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**447**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**447**	**8.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**70.6**	**63.1**	**379**	**611**	**1,326**
Giá vốn hàng bán	53.9	51.6	342	544	1,217
Lợi nhuận gộp	**16.7**	**11.5**	**36.8**	**67.2**	**109**
Doanh thu HĐTC	0.32	7.58	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	0.01	1.37	5.16	35.6	8.91
Chi phí lãi vay	**0.01**	**1.20**	**4.91**	**34.0**	**8.91**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.16	2.16
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.20	0.44	0.59
Chi phí QLDN	14.5	13.8	22.4	34.9	52.2
LN thuần từ HĐKD	**2.58**	**3.83**	**9.06**	**-5.75**	**49.7**
Lợi nhuận khác	0.34	-0.37	-0.24	26.2	0.37
LN trước thuế	**2.92**	**3.46**	**8.82**	**20.4**	**50.0**
Lợi nhuận sau thuế	**2.90**	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.90**	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-223	-66.1	-38.3	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.00	-15.5	-3.45	-139	133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.82	232	69.1	196	34.1
Tiền đầu kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	**11.2**	**-6.12**	**-0.43**	**18.9**	**-16.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4	10.2

Powered by Infographic